

Bài 4.

DAY VÀ HỌC NGÔN NGỮ KÍ HIỆU

MỤC TIÊU

Sau khi học bài 4, người học sẽ nắm được: Một số phương thức giao tiếp có sử dụng kí hiệu; Những lưu ý khi học ngôn ngữ kí hiệu cũng như trong khi dạy ngôn ngữ kí hiệu cho học sinh khiếm thính.

4.1. MỘT SỐ PHƯƠNG THỨC GIAO TIẾP CÓ SỬ DỤNG KÍ HIỆU

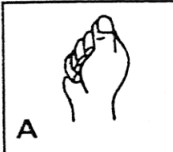
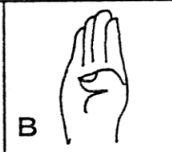
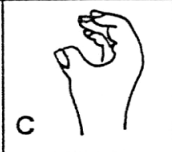
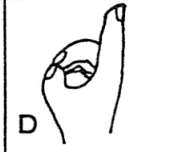
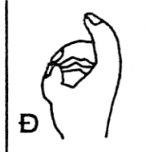
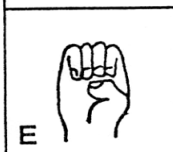
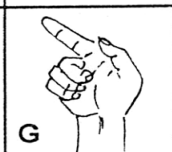
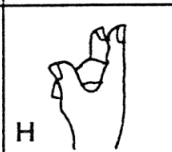
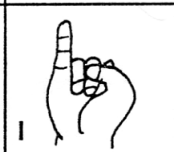

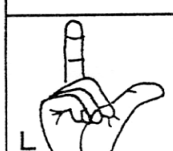
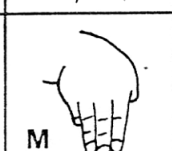
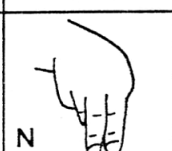
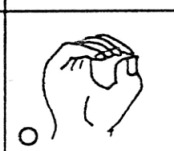


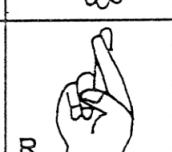
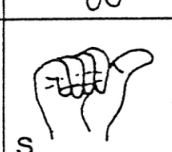
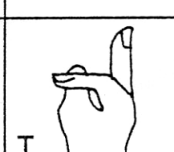
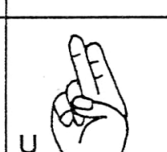
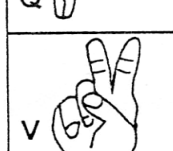
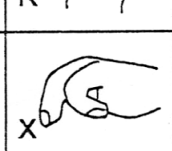
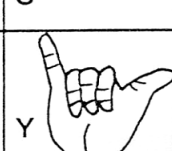




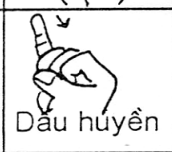
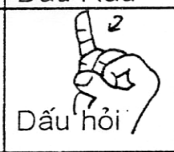


4.1.1. Đánh vần bằng tay (Fingerspelling)

Đây là một kĩ thuật được thực hiện bằng việc đánh chữ cái ngón tay. Chữ cái ngón tay là hình thức thay các chữ cái A, B, C... của ngôn ngữ nói bằng các hình dạng bàn tay khác nhau. Các từ có thể được đánh vần sử dụng các kí hiệu chữ cái đó. Chữ cái ngón tay là một trong những dạng ngôn ngữ không lời giúp trẻ điếc học ngôn ngữ, đặc biệt là hỗ trợ trẻ trong giai đoạn đầu học nói, giúp trẻ đọc và viết chính xác hơn.

Để có thể sử dụng hình thức giao tiếp này đòi hỏi đôi cả hai bên cần phải biết hệ thống chữ cái ngón tay, sau đó học cách ghép các chữ cái đó đúng trình tự để tạo thành tiếng. Cho nên, sử dụng hình thức này để giao tiếp sẽ không hiệu quả vì mất nhiều thời gian và công sức nhưng thông tin thu được ít, người tiếp nhận thông tin gặp nhiều khó khăn do khó nhớ được các tiếng trước đó, nên trong thực tế, người điếc không sử dụng riêng biệt hình thức này để giao tiếp mà nó được dùng kết hợp cùng kí hiệu hoặc lời nói...

Mỗi quốc gia có một hệ thống chữ cái ngón tay riêng. Có hệ thống chữ cái ngón tay sử dụng một tay. Có hệ thống chữ cái ngón tay sử dụng hai tay. Hệ thống chữ cái ngón tay Việt Nam gồm 29 chữ cái và các dấu thanh, dấu mũ,. Hệ thống chữ cái ngón tay Việt Nam sử dụng một tay. Sau đây là một số minh họa về hệ thống chữ cái ngón tay của một số nước.

Bảng 6 – Hệ thống chữ cái ngón tay tiếng Việt (Hà Nội)

 A	 B	 C	 D	 Đ
 E	 G	 H	 I	 K
 L	 M	 N	 O	 P
 Q	 R	 S	 T	 U
 V	 X	 Y	 Dấu Râu	 Dấu ʌ
 Dấu	 Dấu sắc	 Dấu huyền	 Dấu hỏi	 Dấu ngã
 Dấu nặng	CHỮ CÁI NGÓN TAY			

4.1.2. Tín hiệu lời nói (Cued Speech)

Tín hiệu lời nói (Cued Speech) là một dạng nhận thức thị giác của giao tiếp trong đó sử dụng các hình dạng và vị trí của bàn tay phối hợp với sự chuyển động hình miệng tự nhiên của lời nói.

Cued Speech được Tiến sĩ R. Orin Cornett ở trường Đại học Gallaudet, Washington DC phát minh vào năm 1966. Sau khi phát hiện trẻ bị điếc trước thời kỳ phát triển ngôn ngữ và bị điếc sâu khả năng đọc hiểu rất hạn chế, ông đã phát triển hệ thống tín hiệu lời nói với mục đích cải thiện khả năng hiểu đọc cho trẻ thông qua hiểu biết tốt hơn về các âm vị của tiếng Anh. Nhiều âm có hình môi giống hệt nhau (chẳng hạn như / p / và / b /), các tín hiệu bằng tay (chữ cái ngón tay) giới thiệu sự tương phản bằng hình ảnh tương ứng với sự tương phản của âm

thanh. Sử dụng cued speech sẽ làm cho mọi âm thanh lời nói trở nên rõ ràng với người điếc.

Cued Speech không giới hạn sử dụng ở các quốc gia nói tiếng Anh. Do nhu cầu sử dụng trong các ngôn ngữ và quốc gia khác. Năm 1994, Tiến sĩ Cornett đã thích ứng ra 25 ngôn ngữ và tiếng địa phương khác. Ban đầu được thiết kế để đại diện cho tiếng Anh Mỹ, hệ thống đã được thích ứng ở Pháp vào năm 1977. Vào năm 2005, Cued Speech đã được thích ứng với khoảng 60 ngôn ngữ và tiếng địa phương, trong đó có sáu phương ngữ của tiếng Anh. Đối với các ngôn ngữ có thanh điệu như Thái, thanh điệu được qui định bởi độ nghiêng và chuyển động của bàn tay. Đối với tiếng Anh, Cued Speech sử dụng tám hình dạng bàn tay và bốn vị trí khác nhau xung quanh miệng.

Cued Speech được dựa trên giả thuyết rằng nếu tất cả các âm thanh trong ngôn ngữ nói trong rõ ràng khác nhau trên môi của người nói, người điếc sẽ học ngôn ngữ bằng cách tương tự như người nghe, nhưng thông qua thị giác chứ không phải là thông qua thính giác.

Hệ thống âm vị tiếng Việt không những chỉ có một số nguyên âm hay phụ âm có hình miệng giống nhau mà cả 6 thanh điệu cũng khó không phân biệt được thông qua hình miệng. Hiện nay chưa có hệ thống tín hiệu lời nói đối với tiếng Việt.

4.1.3. Makaton



Makaton là một chương trình ngôn ngữ được thiết kế để cung cấp một phương tiện giao tiếp cho những người không thể giao tiếp hiệu quả bằng lời nói. Makaton

đã được sử dụng hiệu quả với các cá nhân có suy giảm nhận thức, tự kỷ, hội chứng Down, khiếm khuyết ngôn ngữ, đa tật và rối loạn thần kinh có ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng giao tiếp trong đó có người điếc.

Chương trình ngôn ngữ Makaton sử dụng cách tiếp cận đa phương thức để giảng dạy ngôn ngữ và kỹ năng đọc viết. Lời nói, các kí hiệu và các biểu tượng được sử dụng đồng thời. Kí hiệu được sử dụng cùng với lời nói, theo thứ tự của lời nói. Vốn từ cơ bản của Makaton bao gồm khoảng 450 khái niệm. Các khái niệm này được dạy theo một trình tự nhất định (có 8 giai đoạn khác nhau). Ví dụ, giai đoạn 1 dạy các từ liên quan tới nhu cầu trước mắt, như “ăn” và “uống”. Giai đoạn sau bao gồm các từ phức tạp và trừu tượng hơn như thời gian và cảm xúc. Mặc dù chương trình được tổ chức trong các giai đoạn, nhưng nó có thể được sửa đổi để phù hợp với nhu cầu của cá nhân. Ngoài từ vựng cơ bản, một tổ chức nhân đạo “The Charity Makaton” đã cung cấp một nguồn hơn 7.000 khái niệm.

Các từ vựng Makaton cơ bản được thích ứng để sử dụng ở các quốc gia khác nhau; kí hiệu từ cộng đồng người điếc của mỗi nước được sử dụng cùng với các biểu tượng theo văn hóa của mỗi nước. Ví dụ, ở Vương quốc Anh, Makaton sử dụng kí hiệu từ ngôn ngữ kí hiệu Anh (BSL). Makaton được sử dụng rộng rãi trên khắp nước Anh, nhưng cũng đã được điều chỉnh phù hợp để sử dụng trong hơn 40 quốc gia, bao gồm Ba Lan, Australia, New Zealand, Pháp, Đức, Bồ Đào Nha, Hy Lạp, Kuwait và Nhật Bản...

4.1.4. Kí hiệu hỗ trợ lời nói (Simultaneous Communication/Sim-Com hoặc Sign Supported Speech)

Có thể hiểu đơn giản kí hiệu hỗ trợ lời nói là kết hợp vừa nói vừa làm kí hiệu. Khi giao tiếp với nhau, hai người phải đồng thời vừa sử dụng miệng để nói, vừa sử dụng tay để làm các kí hiệu.

Có hai cách sử dụng kí hiệu hỗ trợ lời nói. Cách thứ nhất: người giao tiếp sẽ nói trước, sau đó mới làm kí hiệu. Cách thứ hai: người giao tiếp sẽ đồng thời làm cả hai - vừa nói vừa làm kí hiệu. Trong trường hợp này, đương nhiên cách làm kí hiệu sẽ theo thứ tự ngôn ngữ nói chứ không theo cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ kí hiệu. Đôi khi, trong giao tiếp với người điếc, không phải các từ đều làm kí hiệu mà chỉ biểu đạt những kí hiệu cơ bản cốt lõi trong câu nhằm bổ sung cho những từ nghe chưa rõ.

Ví dụ: Nói - Tôi muốn ăn cá

Làm kí hiệu - Tôi / muốn / ăn / cá

Ngữ pháp của ngôn ngữ kí hiệu - Tôi / cá / ăn / muốn

Điều thuận lợi ở đây là khi vừa nói vừa làm kí hiệu, người điếc vừa được quan sát hình môi vừa được quan sát tay biểu đạt các kí hiệu. Do vậy, với những kí hiệu mới, người điếc có thể nhìn hình môi để đoán ra nội dung hoặc ý nghĩa của câu nói đó mà không cần yêu cầu họ nhắc lại.

4.2. DẠY VÀ HỌC NGÔN NGỮ KÍ HIỆU

4.2.1. Học ngôn ngữ kí hiệu

- Trong ngôn ngữ kí hiệu, có những kí hiệu được thể hiện bằng một tay, có những kí hiệu được thể hiện bằng hai tay. Vì vậy, hãy quyết định xem tay nào là “tay thuận” (có thể là tay phải hoặc tay trái) và sau đó cố định sử dụng tay đó khi làm kí hiệu để việc làm các kí hiệu được thuận tiện, dễ dàng, không gò bó. Với những kí hiệu được thể hiện bằng một tay thì luôn sử dụng tay thuận để làm kí hiệu. Với những kí hiệu được thể hiện bằng hai tay thì luôn sử dụng tay thuận để thực hiện chuyển động chính của mỗi kí hiệu.

- Khi giúp trẻ nhỏ tuổi học các kí hiệu thì điều được đưa ra ở trên là vô cùng quan trọng. Chúng ta cần nhất quán sử dụng tay thuận để làm kí hiệu. Điều này giúp trẻ nhận thức thì cần phải tập trung vào tay thuận của bạn và trở thành quen với điều đó.

- Sự thể hiện trên khuôn mặt, chuyển động cơ thể và hình miệng là một phần quan trọng của ngôn ngữ kí hiệu và không thể bị tách biệt khỏi các kí hiệu khi biểu đạt bằng bàn tay.

- Một kí hiệu đơn lẻ có thể được dịch thành một cụm từ hoặc một câu. Khi học, đối với một người nghe thường cố gắng tìm ra các kí hiệu riêng lẻ cho các từ cụ thể. Một kí hiệu tương đương với một từ cụ thể có thể không tồn tại hoặc một từ cụ thể có thể cần được sử dụng bằng một cụm các kí hiệu.

- Nếu như với ngôn ngữ nói, để có thể diễn tả thông tin mà mình muốn nói, điều quan trọng là chúng ta phải có vốn từ, phải thể hiện thông tin đó bằng những từ nào? Với ngôn ngữ kí hiệu cũng vậy, để truyền tải thông tin một cách có hiệu quả

thì việc tăng vốn kí hiệu là điều cần thiết. Do đó học ngôn ngữ kí hiệu, hãy chú ý để tăng vốn kí hiệu ngày một phong phú.

- Một trong những đặc điểm đặc trưng của ngôn ngữ kí hiệu đã được trình bày ở phần trên là tính tượng hình. Rất nhiều kí hiệu mô phỏng lại toàn bộ hoặc một phần đặc điểm của sự vật hiện tượng. Ví dụ kí hiệu "quả cam" mô phỏng hành động vắt nước cam; kí hiệu "con trâu" mô phỏng hai cái sừng của con trâu. Do đó, hãy chú ý đến điều này để học kí hiệu được dễ dàng, dễ hiểu, dễ nhớ.

- Trong ngôn ngữ kí hiệu, có những sự thay đổi mang tính vùng miền và những sự khác nhau giữa kí hiệu cũ và kí hiệu mới. Bất kỳ ngôn ngữ nào đều luôn không ngừng thay đổi và phát triển cùng với những sự thay đổi của thế giới. Điều này cũng đúng với ngôn ngữ kí hiệu và tất cả các ngôn ngữ nói khác.

- Ngữ pháp của ngôn ngữ kí hiệu có sự khác biệt với ngôn ngữ nói. Hãy chú ý đến một số đặc trưng ngữ pháp được đưa ra ở trên. Điều này đặc biệt có ý nghĩa khi được học ngôn ngữ kí hiệu trực tiếp từ người điếc.

- Các kí hiệu tên này thường được dựa trên những đặc điểm thể chất của người đó, một khía cạnh về tính cách hoặc nghề nghiệp của người đó, một trò chơi giống tên người đó hoặc là kết hợp tất cả các yếu tố trên. Kí hiệu chỉ tên có thể thay đổi một vài lần qua các giai đoạn của cuộc sống khi hình dáng bề ngoài hoặc đặc điểm tích cách của họ thay đổi.

- Tên được làm kí hiệu không được sử dụng theo cách giống như tên được phát âm ra. Khi nói, bạn có thể sử dụng tên của một người nào đó để thu hút sự chú ý của họ, nhưng trong ngôn ngữ kí hiệu, tên được làm kí hiệu sẽ không được sử dụng để tập trung vào một người, mà chỉ là để ám chỉ họ. Trong cộng đồng người Điếc, việc thu hút sự chú ý của một ai đó có thể được làm bằng cách vẫy tay hoặc vỗ nhẹ lên vai hoặc cánh tay của họ.

- Hiện nay, có rất nhiều cách thức khác nhau để học ngôn ngữ kí hiệu. Chúng ta có thể thấy rõ ba cách thức chủ yếu, đó là: Học ngôn ngữ kí hiệu trực tiếp từ người điếc; Học ngôn ngữ kí hiệu qua băng hình; Học ngôn ngữ kí hiệu qua sách báo. Mỗi cách thức này đều có những ưu điểm, đồng thời cũng có những hạn chế nhất định.

4.2.2 Dạy ngôn ngữ kí hiệu cho trẻ điếc

Việc học ngôn ngữ kí hiệu của trẻ điếc diễn ra giống như trẻ bình thường học ngôn ngữ nói. Nếu như một trẻ bình thường có thể tiếp thu và sử dụng ngôn ngữ nói là thông qua con đường nghe - bắt chước thì một trẻ điếc cũng có thể học và sử dụng ngôn ngữ kí hiệu bằng việc nhìn - bắt chước. Đầu tiên, trẻ bình thường học nói các từ đơn, sau đó học cách kết hợp các từ theo các quy tắc ngữ pháp thì ban đầu, trẻ điếc cũng học sử dụng các kí hiệu đơn lẻ, sau đó học cách kết hợp các kí hiệu đó.

Để học được một kí hiệu, trước hết, trẻ cần phải hiểu kí hiệu đó. Để giúp trẻ hiểu và học làm được kí hiệu, người dạy cần chú ý:

- Làm kí hiệu ở gần đối tượng hoặc chỉ vào đồ vật, đối tượng được làm kí hiệu sẽ giúp trẻ tạo mối liên hệ giữa sự vật và kí hiệu.
- Làm kí hiệu tên đồ vật hoặc ai đó một vài lần. Đảm bảo trẻ phải được nhìn thấy tay và khuôn mặt bạn khi làm kí hiệu.
- Hãy quan sát phản ứng của trẻ và khen ngợi trẻ nếu những phản ứng đó cho thấy trẻ hiểu và cố gắng làm theo, nếu trẻ không phản ứng lại, hãy lặp lại kí hiệu một vài lần và khuyến khích trẻ làm lại.
- Sử dụng các kí hiệu đó trong các tình huống hàng ngày. Khuyến khích cả gia đình cùng sử dụng.
- Đối với trẻ điếc nhỏ tuổi, những kí hiệu mà trẻ đưa ra thông thường là các kí hiệu có tính chất tự phát của riêng bản thân trẻ. Vì vậy, giáo viên muốn dạy trẻ học có hiệu quả thì cần phải hiểu trẻ thông qua kí hiệu tự phát đó trước khi dạy trẻ kí hiệu qui ước.
- Trong giảng dạy, những từ ngữ, biểu tượng trẻ không hiểu, giáo viên có thể giải thích bằng kí hiệu, không nên chỉ hoàn toàn sử dụng ngôn ngữ nói.
- Cũng giống như ngôn ngữ nói, ngôn ngữ kí hiệu có một vốn từ vựng phong phú thể hiện ở nhiều từ loại khác nhau: danh từ; động từ; tính từ; trạng từ... Vì vậy, giáo viên cần dạy cho trẻ tất cả các loại kí hiệu.
- Sử dụng các tình huống, trò chơi hoặc cố ý tạo ra lỗi sai và khuyến khích trẻ sửa lỗi để dạy trẻ sử dụng kí hiệu.

Dạy trẻ sử dụng kí hiệu cần tiến hành song song với việc dạy trẻ học kiến thức mới bằng ngôn ngữ nói.

Hiện nay, theo chương trình mới của Trung tâm nghiên cứu giáo dục trẻ khuyết tật - Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, tiết học kí hiệu cũng là một trong những tiết học chính, bắt buộc giống như các tiết học Toán, Tiếng Việt...nhằm cung cấp cho học sinh vốn kí hiệu làm công cụ cho việc giao tiếp được thuận lợi và dễ dàng. Tiến trình giảng dạy một tiết kí hiệu cũng giống như các tiết học khác, bao gồm các bước: Kiểm tra bài cũ, Giới thiệu bài mới; Dạy học bài mới; Củng cố bài; Kết thúc. Các phương pháp mà giáo viên sử dụng trong tiết dạy kí hiệu cho học sinh khiếm thính cũng cần đa dạng, phong phú như ở các tiết học của các môn khác, ví dụ như: phương pháp làm mẫu; phương pháp trực quan; phương pháp luyện tập - thực hành; phương pháp làm việc nhóm... Trong đó, các phương pháp như: phương pháp làm mẫu; phương pháp luyện tập - thực hành có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tiết học kí hiệu.

BÀI TẬP:

Soạn 01 giáo án tiết dạy kí hiệu ngôn ngữ cho học sinh điếc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A, Lê Hữu Tinh (2008), *Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt (theo chương trình và sách giáo khoa mới)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Barbara Lee Crickmore, *Education of the deaf and hearing impaired: a brief history*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính cấp tiểu học*.
4. David A. Stewart, Thomas N. Kluwin (2001), *Teaching Deaf and Hard of Hearing Student, content, strategies, and curriculum*, United states of America.
5. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 1*.

6. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 2*.
7. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 3*.
8. Nguyễn Thị Cẩm Hương (2006), *Dự án Bàn tay nở hoa – Dự án Vì cộng đồng*, Hội đồng Anh, Báo Tuổi trẻ.
9. I.G Kyle and B.Woll with G.Pullen and F.Maddix (2002), *Sign Language, the study of deaf and their language*, Cambridge University, United Kingdom.
10. NDCS (2004), *Sign Language and your deaf child*, United Kingdom.
11. Marc Marschark, Harry G. Lang, Jonh A. Albertini (2002), *Educating Deaf Students, From Reasearch to Practice*, Oxford University press.
12. Marc Marschark, P. E. Spencer (2003), *Oxford handbook of Deaf Studies, Language and Educaction*, Oxford University press.
13. Sandy Niemann, Devorah Greenstein and Darienna David (2006), *Giúp đỡ trẻ điếc*, Nhà xuất bản Lao động. Hà Nội.
14. Vương Hồng Tâm (2009), “*Nghiên cứu cách biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người Điếc Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ: V2007–19.
15. Trần Thị Thiệp (Chủ biên), Bùi Anh Phương, Nguyễn Thị Cẩm Hương, Vương Hồng Tâm (2016), *Giáo trình Ngôn ngữ kí hiệu thực hành*, Nhà xuất